

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2019/DS-PT  
Ngày: 22- 11- 2019  
Về việc “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa* : Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

*Các Thẩm phán:* Ông Cao Minh Lễ

Ông Đào Chí Keo

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2019 và ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 191/2019/TLPT-DS ngày 07/10/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 119/2019/DS-ST, ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 185/2019/QĐ-PT ngày 07/10/2019, giữa các đương sự:

1. N đơn: Bà Nguyễn Thị Th T, sinh năm 1983;

Nơi cư trú: Tổ 01, ấp ĐA, xã VC, huyện TS, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của N đơn: Ông Trần Tiến V, sinh năm 1972; cư trú: Số 259/1C, Trần Nhật D, phường ML, thành phố LX, tỉnh An Giang, văn bản ủy quyền ngày 07/11/2018, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Th X, sinh năm 1955

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1962

(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú: Tổ 5, ấp CH, xã BL, huyện CP, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Dương Văn N, sinh năm 1964, nơi cư trú: Số 322, tổ 12, ấp BK, xã MK, Tp. LX, An Giang, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1979, vắng mặt

3.2 Bà Lâm Thị Tố N, sinh năm 1978, vắng mặt

Cùng cư trú: Ấp PA2, xã BA, huyện CT, tỉnh An Giang.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1982, vắng mặt;

Cư trú: Tổ 14, ấp HL 4, thị trấn AC, huyện CT, tỉnh An Giang.

2. Ông Lê Văn N, sinh năm 1944, có mặt;

Cư trú: Ấp BT, xã BL, huyện CP, An Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2018 và trong quá trình tố tụng N đơn và đại diện của N đơn ông Trần Tiến V trình bày:*

Ngày 26/10/2017, bà T có cho vợ chồng ông X, bà M vay số tiền 610.000.000đ để đáo hạn ngân hàng, khi vay có làm biên nhận nợ, có ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N cùng ký tên bảo lãnh nợ, hẹn 03 ngày sau trả lại vốn và lãi. Sau khi vay đến Ny ông X, bà M không trả vốn và lãi, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông X, bà M trả nợ nhưng ông X, bà M không trả và né tránh đến Ny. Ny bà T yêu cầu ông X, bà M, ông T, bà N trả cho bà T số tiền vốn 610.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 26/10/2017 đến ngày xét xử.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của N đơn: Biên nhận ngày 26/10/2017 (bản photo).

*Bản tự khai ngày 24/5/2018 bà Nguyễn Thị Kim P đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Th X, bà Nguyễn Thị Thu M trình bày:*

Không đồng ý theo yêu cầu của N đơn, vì không có vay tiền của bà T và cũng không biết bà T là ai. Ngày 25/10/2017 ông X, bà M điện thoại cho bà D để hỏi vay số tiền 610.000.000đ trả đáo hạn Ngân hàng Nở xã VB, bà D không đủ tiền nên có chỉ ông X, bà M đến gặp bà Lâm Thị Tố N vay. Ngày 26/10/2017 ông X, bà M hẹn gặp bà Tố N tại quán cà phê đối diện Ngân hàng N ở xã VB, huyện CT, tại đây bà N đồng ý cho ông X, bà M vay 610.000.000đ nhưng bà N không trực tiếp giao tiền trước mà yêu cầu ông X, bà M ký biên nhận tiền trước và về lo tiền trong ngày này sẽ chuyển vào tài khoản của ngân hàng rồi sẽ báo cho ông X, bà M biết. Đợi đến chiều cùng ngày không thấy bà N gọi điện thoại nên ông X, bà M gọi điện thoại cho bà Th (cán bộ Ngân hàng) thì bà Th nói bà N chuyển cho Ngân hàng 40.000.000đ. Ông X, bà M điện thoại cho bà N hỏi thì bà N nói cứ yên tâm.

Ngày 27/10/2017, ông X, bà M tiếp tục đến quán cà phê đợi bà N đến chiều không thấy nên điện thoại thì bà N hẹn tuần sau. Sợ trả trễ hạn ngân hàng không cho vay lại nên ông X, bà M nói với bà N sẽ chạy lo chỗ khác trả cho ngân hàng, sau khi vay tiền trả lại cho bà N 40.000.000đ, bà N đồng ý. Ngày 30/10/2017, ông X, bà M liên hệ với ông K (chồng của bà Chu Thị T) vay 570.000.000đ và trả tất toán cho ngân hàng. Ngày 31/10/2017, Ngân hàng cho vay lại 610.000.000đ. Tại quán cà phê đối diện ngân hàng, ông X, bà M trả cho ông K 570.000.000đ và ông K trả lại biên nhận nợ. Sau đó gọi điện cho bà N đến và trả cho bà N 40.000.000đ, nhưng bà N không trả lại biên nhận mà nói để quên ở nhà, bà sẽ gửi biên nhận nợ cho bà D đưa lại cho ông X, bà M. Toàn bộ sự việc có ông Bảy N là người cùng đi với ông X, bà M chứng kiến, đồng thời ông X, bà M cũng không biết ông Nguyễn Thành T là ai.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của bị đơn: Biên nhận ngày 30/10/2017 vay 570.000.000đ của bà Chu Thị T (bản photo).

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo đối chất, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ, nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T, bà N.

*Lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:*

Bà D biết ông X, bà M, bà N, ông T qua việc vay mượn tiền. Khoảng tháng 10/2017 ông M là con của ông X, bà M điện thoại cho bà D hỏi vay tiền để trả đáo hạn ngân hàng, nhưng bà D không có tiền nên có cho số điện của vợ chồng ông T, bà N cho ông M để ông M liên lạc vay tiền, còn việc vay mượn tiền của hai bên thế nào bà D không biết.

*Lời khai của người làm chứng ông Lê Văn N trình bày:*

Ông quen biết ông X, bà M như bạn bè, biết bà N trong lúc bà N cho ông X, bà M vay tiền, không biết ông T. Không nhớ rõ năm nào nhưng ông T, bà M có nhờ ông chở đến Ngân hàng N ở VB, tại quán cà phê ông N có chứng kiến việc ông X, bà M ký biên nhận tiền vay 610.000.000đ của bà N, người cho vay chưa ký tên, sau đó ông X, bà M hỏi sao không giao tiền mà ký tên thì bà N nói để từ từ. Sau đó nghe ông X bà M nói lại là 5 – 6 ngày nữa bà N mới giao tiền.

Vài ngày sau ông M kêu ông N chở ông X, ông M chở bà M đến nhà ông K, có chứng kiến việc vợ chồng ông K, bà T giao tiền 570.000.000đ cho ông X, bà M và có ký biên nhận, sau đó chở ông X đến ngân hàng trả tiền, ông N ngồi ngoài đợi. Ngày hôm sau, ông N chở ông X đến ngân hàng nhận tiền ngân hàng cho vay lại, tại quán cà phê ông có chứng kiến ông X, bà M trả 570.000.000đ cho ông K (người khác nhận dùm) và có thấy người này trả lại biên nhận cho ông X, bà M, đồng thời cũng thấy ông X, bà M trả cho bà N 40.000.000đ có nghe bà N nói quên biên nhận ở nhà sẽ gửi cho bà D trả lại sau.

*Lời khai của người làm chứng Nguyễn Văn M:*

Ông là con của ông X, bà M, ông có quen biết bà D nên chở ông X, bà M đến nhà bà D hỏi vay tiền trả đáo hạn ngân hàng, bà D kẹt tiền nên giới thiệu ông M với bà N và cho số điện thoại bà N để M liên hệ vay tiền, hẹn gặp tại quán cà phê gần ngân hàng, khi đó ông X, bà M ký biên nhận vay của bà N 610.000.000đ, bà N không giao tiền mà bà N vào ngân hàng trả tiền, sau đó trở ra bà N nói đã trả được 40.000.000đ, còn lại hôm sau trả đủ.

Hôm sau đến quán cà phê ngồi đợi, bà N điện thoại nói tuần sau mới có tiền, vì sợ trễ hạn ngân hàng không cho vay lại nên ông M điện thoại nói với bà N lo chỗ khác, ông M cùng với ông X, bà M đến gặp ông K (chồng bà T) vay 570.000.000đ do ông X, bà M ký biên nhận nợ và đem tiền đến trả cho ngân hàng. Hôm sau ngân hàng cho vay lại thì ông X, bà M trả cho ông K 570.000.000đ (do người quen của ông K nhận) có trả lại biên nhận, trả cho bà N 40.000.000đ tại quán cà phê gần ngân hàng, bà N nói quên biên nhận sẽ gửi cho bà D trả lại sau nhưng đến nay không trả biên nhận cho ông X, bà M.

*Lời khai của bà Nguyễn Võ Th Th – Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng N tại VB, huyện CT cho biết:* Bà Th không biết ông T, bà N là ai, còn ông X, bà M là khách hàng vay. Không có việc bà M điện thoại cho bà Th và bà Th cũng không có trả lời điện thoại là bà N đã chuyển được 40.000.000đ với bà M.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2019/DS-ST, ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP:*

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của N đơn:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn bà Nguyễn Thị Th T yêu cầu ông Nguyễn Th X, bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 610.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Th X, bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Th T số tiền vốn 610.000.000đ (Sáu trăm mười triệu đồng), tiền lãi 109.078.500đ (Một trăm lẻ chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng), tổng cộng là 719.078.500đ (Bảy trăm mười chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Th X, bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N cùng phải chịu 32.763.000đ.

Bà Nguyễn Thị Th T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 14.200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0002584 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2019 bị đơn ông Nguyễn Th X và bà Nguyễn Thị Thu M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm N đơn vẫn giữ N yêu cầu khởi kiện, các bị đơn vẫn giữ N yêu cầu kháng cáo, các đương sự không cung cấp chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Phản tranh luận:*

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

Bị đơn thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ ngày 26/10/2017, nhưng cho rằng không vay tiền của N đơn, mà chỉ vay tiền của bà N 610.000.000đồng mục đích là đáo hạn Ngân hàng. Tuy nhiên bà N mới chuyển 40.000.000đồng vào Ngân hàng, còn lại 570.000.000đồng không giao cho bị đơn. Nguyên đơn cho rằng địa điểm giao tiền cho bị đơn là ở nhà bị đơn, nhưng nguyên đơn không xác định được nhà bị đơn ở vị trí nào.

Khi xác lập hợp đồng vay ông T, bà N có ký xác nhận bảo lãnh, nếu bị đơn không trả thì ông T, bà N phải trả cho nguyên đơn, do vậy bị đơn không có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn. Nguyên đơn không có chứng cứ giao tiền cho bị đơn, bà N có chuyển tiền vào Ngân hàng chứng tỏ bà T không giao tiền cho bị đơn. Do không phát sinh việc nhận tiền của bị đơn đối với bà T nên bị đơn không có nghĩa vụ trả tiền cho bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, không buộc bị đơn trả tiền cho bà T.

*Nguyên đơn phát biểu:*

Bị đơn thừa nhận có ký tên vào biên nhận vay tiền nhưng cho rằng không vay tiền của nguyên đơn là không có căn cứ. Bị đơn đã thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ thì phải có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn. Ông T, bà N ký tên bảo lãnh nên phải có nghĩa vụ liên đới với bị đơn trả tiền cho nguyên đơn. Nhân chứng tại phiên tòa trình bày có chứng kiến bị đơn và bà N giao dịch nhưng không nhớ thời gian là không trung thực. Căn cứ vào biên nhận nợ thì bị đơn có vay 610.000.000đồng của nguyên đơn, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung:

Bị đơn thừa nhận có ký tên, lăn tay vào biên nhận nợ ngày 26/10/2019, chỗ tên người cho vay bỏ trống nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đối với những người làm chứng Lê Văn N và Nguyễn Văn M có xác nhận ông X, bà M ký tên vào biên nhận, nhưng cho rằng không nhận 610.000.000đồng của bà N và có trả cho bà N 40.000.000đồng. Tuy nhiên ông N, ông M chỉ nghe ông X, bà M nói lại việc bà N giao tiền cho ông bà. Do đó lời khai của người làm chứng chưa đủ cơ sở để thể hiện ông X, bà M không vay tiền của bà T.

Ông X, bà M khai vay của bà Chu Thị T 570.000.000đồng nhưng bà T không có lời khai, cấp sơ thẩm buộc ông X, bà M liên đới với ông T, bà N trả cho nguyên đơn 610.000.000đồng là có căn cứ, ông X, bà M kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Ông Nguyễn Th X, bà Nguyễn Thị Thu M có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự Nguyễn Thành T, Lâm Thị Tố N, Nguyễn Thị Mỹ D, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Th T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Th X cùng ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N phải liên đới trả số tiền 610.000.000đồng và lãi suất, chứng cứ bà T cung cấp là biên nhận ngày 26/10/2017 có chữ ký, dấu vân tay của ông X, bà M và ông Lê Thành T, bà Lâm Thị Tố N ký tên bảo lãnh.

Bị đơn cho rằng không biết bà T là ai, không có giao dịch vay tiền với bà T, nhưng thừa nhận có ký tên, in dấu vân tay vào biên nhận ngày 26/10/2017 vay 610.000.000đồng của bà N để đáo hạn ngân hàng, cho rằng bà N chỉ mới chuyển vào Ngân hàng được 40.000.000đồng. Còn lại 570.000.000đồng bà N không giao cho bị đơn, nên bị đơn phải vay của bà Chu Thị T để trả cho Ngân hàng N và Phát triển NT – phòng giao dịch VB, sau khi vay lại thì có trả cho bà N 40.000.000đồng, nên không đồng ý trả tiền cho bà T như cấp sơ thẩm tuyên.

Về nội dung biên nhận ngày 26/10/2017 có ghi rõ các bị đơn có nhận vay của bà T số tiền vay là 610.000.000đồng, ký tên và in dấu vân tay nhận tiền, phù hợp với lời số tiền bị đơn cần để đáo hạn Ngân hàng. Bị đơn cho rằng khi ký tên vào biên nhận thì tên của người cho vay bỏ trống, tuy nhiên tên Nguyễn Thị Th T trong biên nhận đã được đánh máy từ trước, nên việc bị đơn cho rằng tên người cho vay bỏ trống là không có cơ sở.

Về số tiền vay, bị đơn cho rằng chỉ nhận của bà N 40.000.000đồng do bà N chuyển vào Ngân hàng N và Phát triển NT – phòng giao dịch VB và sau khi nhận tiền đáo hạn tại Ngân hàng có trả lại cho bà N 40.000.000đồng. Lý do bị đơn biết bà N chuyển vào Ngân hàng 40.000.000đồng là do bà Th là cán bộ Ngân hàng điện thoại cho biết, tuy nhiên bà Th không thừa nhận việc này, vì vậy lời khai này của bị đơn là không có cơ sở. Mặt khác, theo chứng từ giao dịch tại Ngân hàng N và Phát triển NT chi nhánh huyện CT, mặc dù bà N có nộp tiền vào Ngân hàng nhưng là 69.943.124đồng, chứ không phải 40.000.000đồng như bị đơn trình bày. Bị đơn khai có trả cho bà N 40.000.000đồng thì không có gì chứng minh và không phù hợp với chứng từ giao dịch với Ngân hàng và Phát triển NT chi nhánh huyện CT. Người làm chứng Lê Văn N tại phiên tòa khai có chứng kiến bị đơn với bà N giao dịch vay tiền nhưng không nhớ thời gian và không phù hợp với các chứng cứ khác nên không đủ cơ sở thuyết phục.

Ngoài ra, bị đơn cho rằng do bà N không giao 570.000.000đồng nên có vay của bà Chu Thị T 570.000.000đồng để trả ngân hàng và có cung cấp chứng cứ là biên nhận ngày 30/10/2017, tuy nhiên biên nhận ngày 30/10/2017 do bị đơn cung cấp không có chữ ký bên cho vay, bà Chu Thị T không đồng ý cung cấp lời khai, nên lời trình bày của bị đơn không có căn cứ.

Như vậy, căn cứ vào biên nhận ngày 26/10/2017 thì có cơ sở kết luận bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 610.000.000đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng, thời hạn trả là 03 ngày, bị đơn cho rằng chỉ có giao dịch vay tiền của bà N, không vay tiền của bà T là nhằm chối bỏ trách nhiệm. Tuy nhiên, trong biên nhận ngày 26/10/2017 bên dưới có mục bên nhận bảo lãnh, nội dung ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N nhận bảo lãnh cho ông X bà M ký nhận số tiền 610.000.000đồng, nếu ông X, bà M không hoàn trả thì ông T, bà M có trách nhiệm trả nợ cho bà T và không lý do gì khiếu nại.

Về nội dung bảo lãnh của ông T, bà N thể hiện trong biên nhận ngày 26/10/2017 hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015: “*Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ*”. Từ đó xác định bên bảo lãnh trong hợp đồng vay ngày 26/10/2017 giữa ông X bà M với bà T là ông T, bà N.

Về nghĩa vụ bảo lãnh đã thể hiện ông T, bà N cam kết nếu ông X, bà M không hoàn trả thì ông T, bà N có trách nhiệm trả nợ cho bà T và không lý do gì khiếu nại. Các bên không có thỏa thuận khác nên nghĩa vụ bảo lãnh của ông T, bà N bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 336 Bộ luật Dân sự 2015. Do ông X, bà M cam kết trả nợ sau 3 ngày kể từ ngày ký nhận tiền, nhưng đến hạn ông X bà M không trả nợ cho bà T, nên ông T, bà N phải có trách nhiệm trả số tiền 610.000.000đồng và lãi suất cho bà T như đã cam kết bảo lãnh.

Bà T yêu cầu ông X, bà M phải liên đới với ông T, bà N trả 610.000.000đồng là không có căn cứ, vì nghĩa vụ liên đới theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện. Để buộc trách nhiệm liên đới giữa ông X, bà M, ông T, bà N đối với số tiền 610.000.000đồng, thì phải xác định các đương sự X, M, T, N phải cùng giao kết hợp đồng vay tài sản với bà T. Tuy nhiên căn cứ vào biên nhận ngày 26/10/2017 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà T xác định người vay tiền là ông X, bà M, còn ông T, bà N chỉ là người bảo lãnh, do đó cấp sơ thẩm buộc các đương sự X, M, T, N phải liên đới trả cho bà T 610.000.000đồng và lãi suất là chưa chính xác.

Từ những nhận định trên cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông X, bà M, sửa án Bản án sơ thẩm chỉ buộc ông T, bà N phải trả cho bà T số tiền 610.000.000đồng và lãi suất 109.078.500 đồng, mà không buộc ông X, bà M phải phải trả nợ cho bà T số tiền trên. Ông T, bà N có quyền yêu cầu ông X, bà M thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông T, bà N phải chịu 32.763.000đ, ông X, bà M không phải chịu án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Th T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 14.200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0002584 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông X, bà M không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 335, 336, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.**

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Th X, Nguyễn Thị Thu M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2019/DS-ST, ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu yêu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th T đối với việc yêu cầu ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N và ông Nguyễn Th X, bà Nguyễn Thị Thu M phải liên đới trả số tiền vốn 610.000.000đ và lãi suất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th T đối với ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N.

3. Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N phải trả cho bà Nguyễn Thị Th T số tiền vốn 610.000.000đ (Sáu trăm mười triệu đồng), tiền lãi 109.078.500đ (Một trăm lẻ chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm

đồng), tổng cộng là 719.078.500đ (Bảy trăm mười chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

#### 4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tô N phải chịu 32.763.000đ, ông X, bà M không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Th T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 14.200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0002584 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

#### 5. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu M được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005307; ông Nguyễn Th X được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005308 cùng ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Bản án được thông qua tại phòng nghị án).

#### **Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- VKSND - AG;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Phượng**